11. **Krzysztof G., Stanisław K. and Anna W.** (2017). Effect of season of semen collection fod ejaculate volume, sperm mortility and semen doses in pigs. Turkish J. Vet. Anim. Sci., **41**: 563-69.
12. **Đỗ Đức Lực, Hà Xuân Bộ, Farnir Frédéric, Pascal Leroy và Đặng Vũ Bình** (2013). Growth performance and sperm quality of stress negative Piétrain boars and their hybrids with Duroc. Tạp chí KHPT, **11**(2): 217-22.
13. **Olesen A.K. and Hansen C.** (2009). Intrauterine insemination of sows by using a two-chamber semen bag system. Society of Rep. Fert. Suppl., **66**: 81-82.
14. **Pelland C., Cassar G., Kirkwood R. and Friendship R.** (2008). Fertility after intrauterine insemination with conventional or low numbers of spermatozoa in sows with synchronized ovulation. J. Swine Health Pro., **16**: 188-92.
15. **Đặng Huy Phong** (2018). Đánh giá khả năng sản xuất của lợn đực giống Landrace, Yorkshire và Duroc nuôi tại Công ty cổ phần Giống Chăn nuôi Bắc Giang. Luận văn thạc sĩ nông nghiệp.
16. **Reicks D.L. and Levis D.G.** (2008). Fertility of semen used in commercial production and the impact of sperm numbers and bacterial counts. Theriogenol., **70**: 1377-79.
17. **Roca J., Parrilla I., Rodriguez-Martinez H., Gil M.A., Cuello C., Vazquez J.M. and Martinez E.A.** (2011). Approaches Towards Efficient Use of Boar Semen in the Pig Industry. Rep. Dom. Anim., **46**(2): 79-83.
18. **Rozeboom K.J., Reicks D.L. and Wilson M.E.** (2004). The reproductive performance and factors affecting on-farm application of low-dose intrauterine deposit of semen in sows. J. Anim. Sci., **82**(7): 2164-68.
19. **Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11910:2018** (2018). Quy trình giám định, bình tuyển lợn giống.
20. **Trịnh Văn Thân, Đào Đức Thà, Nguyễn Ngọc Thái, Đỗ Văn Trung và Nguyễn Tiến Dũng** (2010). Ảnh hưởng của nhân tố mùa vụ đến chất lượng tinh dịch lợn ngoại nuôi theo phương thức công nghiệp và bán công nghiệp ở khu vực đồng bằng Bắc bộ. Tạp chí KHCN Chăn nuôi, **24**: 56-62.
21. **Watson P.F. and Behan J.R.** (2002). Intrauterine insemination of sows with reduced sperm numbers: results of a commercially based field trial. Theriogenol., **57**(6): 1683-93.

HIỆN TRẠNG CHĂN NUÔI BÒ THỊT VÀ CƠ CẤU GIỐNG BÒ THỊT TẠI TỈNH TÂY NINH

Phạm Văn Quyến[2], Nguyễn Thị Thủy[1], Hoàng Thị Ngân[1], Nguyễn Văn Tiến[1], Giang Vi Sal[1], Bùi Ngọc Hùng[1], Nguyễn Thanh Tùng[1], Nguyễn Thị Ngọc Anh[2], Hồ Ngọc Trâm[3] và Phương Khánh Hồng[4]*

Ngày nhận bài báo: 10/07/2021- Ngày nhận bài phản biện: 10/08/2021
Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 20/08/2021

TÓM TẮT

Điều tra được tiến hành tại các nông hộ, trang trại ở 10 xã, thị trấn của 3 huyện: Trảng Bảng, Gò Dầu, Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh trong thời gian từ tháng 12/2020 đến tháng 1/2021 theo phương pháp thẩm định nông thôn có sự tham gia của người dân PRA (Participatory Rural Aprais-al). Thông tin sơ cấp được thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn trực tiếp người chăn nuôi bò tại các nông hộ, trang trại. Thông tin phỏng vấn theo mẫu phiếu điều tra in sẵn. Kết quả cho thấy: Đàn bò của tỉnh Tây Ninh dao động trong khoảng 92.000-95.000 con trong giai đoạn 2017-2019. Bò lai chiếm tỷ lệ 95,39% tổng đàn với 6 nhóm bò: Lai Zebu, lai Charolais, lai Angus, lai Droughtmaster, lai BBB và lai Wagyu. Bò lai Zebu chiếm tỷ lệ cao nhất trong các nhóm bò lai đạt 58,52%. Đối tượng nuôi chủ yếu là bò sinh sản. Khối lượng trung bình của bò cái sinh sản đạt 333,75kg. Bò cái có thời gian động dục lại sau đẻ là 78,42 ngày và số lần phối giống đậu thai là 1,71 lần/thai. Khối lượng bò tơ trung bình đạt 296,36kg. Tuổi động dục lần đầu của bò cái tơ là 16,64 tháng tuổi, tuổi phối giống lần đầu của bò cái tơ là 17,52 tháng tuổi và số lần phối giống đậu thai là 1,57 lần/thai.

Từ khóa: *Tình hình chăn nuôi bò, chỉ tiêu kỹ thuật.*

[2] Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia súc lớn
[2] Chi cục Chăn nuôi Thú y tỉnh Tây Ninh
[3] Trung tâm Khuyến nông tỉnh Tây Ninh
[4] Trạm Chăn nuôi Thú y huyện Trảng Bàng
* Tác giả liên hệ: TS. Phạm Văn Quyến, Giám đốc Trung tâm NC&PT Chăn nuôi Gia súc lớn; Điện thoại: 0913951554; Email: phamvanquyen52018 @gmail.com

ABSTRACT

Current situation of beef cattle production and beef cattle breeds in Tay Ninh province

The survey was carried out at farmer households and farms in 10 communes of Trang Bang, Go Dau and Duong Minh Chau, Tay Ninh province from December 2020 to January 2021 using PRA (Participatory Rural Appraisal) tools. Primary information is collected through direct interviews of farmers using a prepared questionaires. The results showed that cattle of Tay Ninh province were around 92,000-95,000 heads in 2017-2019 period. Crossbreeding accounts for a high proportion of the population (95.39%) which 6 groups: Crossbred of Zebu, Charolais, Angus, Droughtmaster, BBB, and Wagyu. Crossbred of Zebu was the highest with 58.52%. The main species are cows. For the reproductive cow: The average body weight was 333.75kg; the interval from calving to heating was 78.42 days; and number of insemination per conception was 1.71 times. For the heifers: The average weight was 296.36kg; the age of first heating, first insemination were 16.64 and 17.52 months, respectively; the number of insemination per conception was 1.57 times.

Key words: *Situation of cattle raising, technical indicators.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tây Ninh là tỉnh có số lượng bò nhiều đứng thứ 24 trong số 63 tỉnh thành trong cả nước và đứng thứ hai trong số 6 tỉnh vùng miền Đông Nam bộ. Số lượng bò của tỉnh năm 2019 là 92.164 con, giảm 2,2% so với 2018 (94.264 con). Tây Ninh có điều kiện phát triển chăn nuôi trâu bò thuận lợi: Nguồn thức ăn xanh và phụ phẩm nông nghiệp dồi dào, địa hình cao, ít mưa bão, lũ lụt. Tuy nhiên, tiềm năng của địa phương cho sự phát triển đàn bò chưa được phát huy một cách tối đa. Sự phát triển của đàn bò còn hạn chế do người chăn nuôi thiếu kiến thức về chăn nuôi bò thịt cao sản, năng suất, chất lượng bò thịt thấp, quy mô chăn nuôi nhỏ lẻ chiếm tỷ lệ cao, người nuôi chưa chủ động được con giống, chưa giải quyết triệt để dịch bệnh, chưa tận dụng được hết phụ phẩm nông và công nghiệp, giá thành sản phẩm cao, vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm còn nhiều bất cập. Mặt khác hạn chế cho chăn nuôi trâu bò của tỉnh trong giai đoạn hiện nay là đồng cỏ chăn thả tự nhiên bị thu hẹp dần.

Trong thời gian qua phong trào nuôi bò thịt ở Tây Ninh phát triển mạnh đặc biệt là việc phát triển gieo tinh nhân tạo, sử dụng tinh một số giống bò hướng thịt như Charolais (Cha), Red Angus (RA), Droughtmaster (DM), BBB và Brahman (Br) gieo tinh với bò cái nền Lai Sind (LS) để tạo ra bò lai F_1 hướng thịt (1/2 nguồn gen bò ngoại). Đã có một số nghiên cứu về khả năng sản xuất của một số nhóm bò lai F_1 hướng thịt tại Tây Ninh như F_1(RAxLS), F_1(DMxLS) và F_1(BrxLS) tuy nhiên mới chỉ là những nghiên cứu bước đầu về sinh trưởng của một số nhóm bò lai F_1 hướng thịt giai đoạn sơ sinh đến 24 tháng tuổi, chưa có những nghiên cứu dài hơi, nghiên cứu sinh trưởng của các nhóm bò lai F_1 hướng thịt trong giai đoạn 24 tháng tuổi đến trưởng thành, vỗ béo, xác định khả năng sản xuất thịt và đặc biệt về khả năng sinh sản của các nhóm bò lai F_1 hướng thịt và khả năng sinh trưởng, phát triển của các nhóm bò lai F_2 hướng thịt (3/4 bò ngoại).

Việc xác định thực trạng cơ cấu giống bò thịt, khẩu phần nuôi dưỡng bò lai hướng thịt F_1 tại tỉnh Tây Ninh, khả năng sinh sản, khả năng nuôi con của các nhóm bò lai F_1 hướng thịt, khả năng sinh trưởng, phát triển của các nhóm bò lai F_2 hướng thịt tại tỉnh Tây Ninh từ đó đề xuất giải pháp kỹ thuật trong việc chọn lọc, lai tạo giống, chăm sóc nuôi dưỡng nâng cao năng suất, chất lượng của đàn bò thịt tại tỉnh Tây Ninh là rất cần thiết, cấp bách. Để xác định hiện trạng chăn nuôi bò thịt và cơ cấu giống bò thịt tại tỉnh Tây Ninh chúng tôi đã tiến hành điều tra khảo sát tình hình chăn nuôi bò thịt và cơ cấu giống bò thịt tại tỉnh Tây Ninh.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

2.1. Địa điểm và thời gian

Điều tra tại các nông hộ, trang trại 10 xã, thị trấn của 3 huyện Xã Gia Bình, Lộc Hưng, Gia Lộc, An Hòa, Hưng Thuận, An Tịnh

(Trảng Bàng); Thanh Phước, Phước Thạnh (Gò Dầu); Suối Đá và thị trấn Dương Minh Châu (Dương Minh Châu), từ tháng 12/2020 đến tháng 1/2021.

2.2. Nội dung và phương pháp

Điều tra số liệu thứ cấp: Hồi cứu số liệu của 9 huyện, thị, thành phố của tỉnh trong thời gian 3 năm từ 2017 đến 2019.

Điều tra tổng thể: Điều tra tổng thể 120 hộ (nông hộ, gia trại, trang trại) chăn nuôi bò thịt, trong đó chọn 82 hộ có quy mô 1-10 con (68,33%); 30 hộ có qui mô 11-30 con (25,00%); 5 hộ có qui mô 31-50 con (4,17%); 2 hộ có qui mô 51-70 con (1,67%) và 1 hộ có qui mô >70 con (0,83%). Điều tra tình hình chăn nuôi; cơ cấu đàn bò và cơ cấu giống bò; phương thức chăn nuôi; thức ăn và khẩu phần; công tác phòng bệnh cho bò, bệnh tật, loại thải; tình trạng sinh sản của đàn bò.

Thu thập thông tin cá thể 600 cá thể bò cái sinh sản và bò cái tơ về giống, tuổi, khối lượng, lứa đẻ, tuổi gieo tinh lần đầu với bò tơ, thời gian động dục/phối giống lại sau khi đẻ, thời gian từ đẻ đến mang thai lại, số lần phối/thai đậu, khẩu phần nuôi dưỡng bò cái sinh sản và bò tơ.

Thu thập thông tin theo phương pháp thẩm định nông thôn có sự tham gia của người dân PRA. Thông tin sơ cấp được thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn chính thức người trực tiếp chăn nuôi bò tại các nông hộ, trang trại. Thông tin phỏng vấn theo mẫu của phiếu điều tra in sẵn.

Phương pháp chọn mẫu điều tra: Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia súc lớn kết hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Trung tâm Khuyến nông tỉnh Tây Ninh, Trạm khuyến nông, Trạm Chăn nuôi và Thú y 3 huyện: Trảng Bàng, Gò Dầu và Dương Minh Châu chọn ngẫu nhiên những nông hộ, trang trại chăn nuôi bò theo từng nhóm quy mô nêu trên.

Mẫu điều tra nông hộ, trang trại:

- Thông tin chung: số nhân khẩu, diện tích đất trồng cỏ, số năm nuôi bò thịt, trình độ chuyên môn của kỹ thuật trại, phương thức phối giống cho bò, sổ sách quản lý, ghi chép về khẩu phần, phối giống, bệnh tật và tình trạng vệ sinh chuồng trại.

- Thông tin kỹ thuật: Cơ cấu đàn bò và cơ cấu giống bò; phương thức chăn nuôi; thức ăn và khẩu phần; công tác phòng bệnh cho bò, bệnh tật, loại thải; tình trạng sinh sản của đàn bò.

Phỏng vấn: Sử dụng các dạng câu hỏi, các câu hỏi này đã được mã hóa để thuận tiện cho việc xử lý thông tin báo cáo.

Phương pháp phỏng vấn: Phỏng vấn trực tiếp tại các hộ chăn nuôi bò, phỏng vấn viên ghi nhận ý kiến người trả lời một cách trung thực, độc lập.

Ngoài việc phỏng vấn để thu thập thông tin, một số chỉ tiêu kỹ thuật sẽ được cân đo tại hiện trường điều tra. Khối lượng cơ thể bò: Sử dụng thước dây chuyên dùng đo khối lượng bò thịt của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

2.3. Xử lý số liệu

Số liệu điều tra được xử lý theo phương pháp thống kê mô tả.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Số lượng bò qua các năm

Số lượng đàn bò qua điều tra tại 9 huyện thị của tỉnh Tây Ninh được trình bày tại bảng 1. Số liệu điều tra qua 3 năm cho thấy, tổng đàn bò qua các năm tại Tây Ninh khá ổn định, tổng đàn bò năm 2018 chiếm số lượng lớn nhất với 94.264 con, tiếp đến là năm 2019 với 92.164 con và thấp nhất năm 2017 với 91.886 con. Trong 9 huyện thị điều tra, huyện Trảng Bàng là huyện có số lượng bò cao nhất, tổng số bò bình quân 3 năm là 29.940 con và thấp nhất là huyện Hòa Thành, tổng số bò bình quân 3 năm với 2.628 con.

Số liệu điều tra cũng cho thấy, chăn nuôi bò thịt tại Tây Ninh chiếm phần lớn. Năm 2017, số lượng bò thịt so với tổng đàn chiếm 92,08%, năm 2018 là 87,56% và năm 2019 là 85,70%. Trong khi đó, số lượng bò sữa so với tổng đàn thấp, năm 2017 là 7,92%, năm 2018 là 12,44% và năm 2019 là 14,30%.

Bảng 1. Số lượng bò qua các năm 2017-2019

Địa bàn	2017			2018			2019		
	Tổng đàn	Bò thịt	Bò sữa	Tổng đàn	Bò thịt	Bò sữa	Tổng đàn	Bò thịt	Bò sữa
Trảng Bàng	32.461	28.482	3.979	29.682	24.835	4.847	27.678	22.516	5.162
Dương Minh Châu	9.700	9.700		10.095	10.095		11.024	11.024	
Tân Biên	9.941	9.941		9.498	9.498		4.829	4.829	
Bến Cầu	10.437	7.281	3.156	16.809	10.038	6.771	18.825	10.806	8.019
Hòa Thành	2.815	2.815		2.621	2.621		2.449	2.449	
Châu Thành	11.425	11.425		11.198	11.198		11.602	11.602	
Tân Châu	3.341	3.341		4.068	4.068		4.162	4.162	
Tp. Tây Ninh	4.505	4.505		4.452	4.452		4.312	4.312	
Gò Dầu	7.261	7.261		5.841	5.841		7.283	7.283	
Tổng cộng	91.886	84.612	7.274	94.264	82.539	11.725	92.164	78.983	13.181
% so với tổng đàn		92,08	7,92		87,56	12,44		85,70	14,30

3.2. Tình hình chăn nuôi tại các hộ điều tra

Kết quả điều tra về tình hình chăn nuôi tại các hộ cho thấy trình độ của chủ hộ chăn nuôi bò trên phổ thông chiếm 5,83%, cấp II và cấp III chiếm 40,00%. Người chăn nuôi có trình độ văn hóa cấp I là phổ biến, chiếm 54,17% (Biểu đồ 1). Những hộ chăn nuôi này sẽ khó khăn trong việc ứng dụng một số tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi.

Số nhân khẩu/hộ chăn nuôi bò tại các huyện điều tra cao nhất là từ 4-6 nhân khẩu/hộ, chiếm tỷ lệ 58,33%; thấp nhất từ 1-3 nhân khẩu/hộ chiếm 18,33%; từ 7 nhân khẩu/hộ trở lên chiếm 23,34%. Tỷ lệ lao động chính trên hộ dao động 2,13-2,45 người/hộ, trung bình 2,30 người/hộ, chiếm 54,20%, phù hợp cho việc phát triển kinh tế gia đình (Biểu đồ 2).

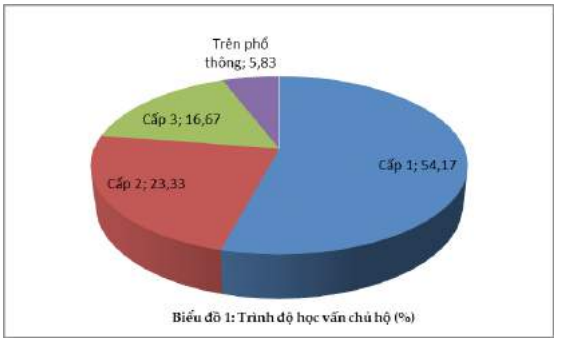

Biểu đồ 1: Trình độ học vấn chủ hộ (%)

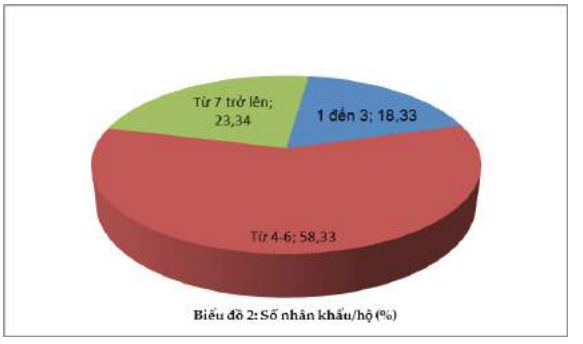

Biểu đồ 2: Số nhân khẩu/hộ (%)

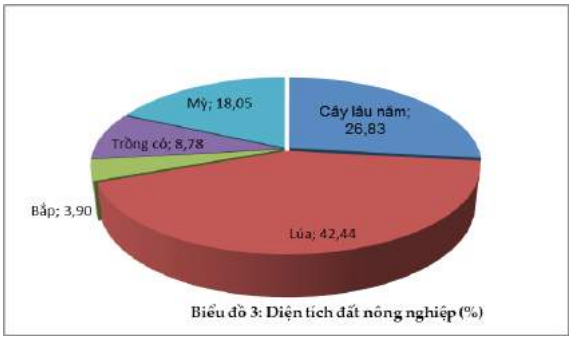

Biểu đồ 3: Diện tích đất nông nghiệp (%)

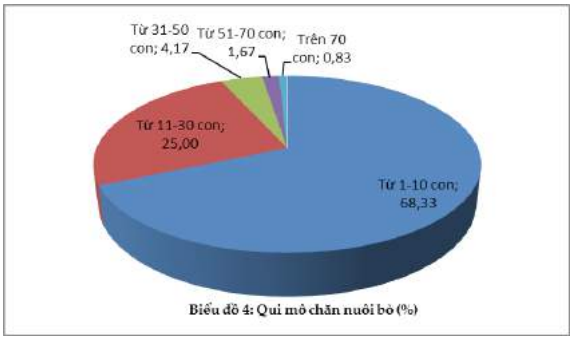

Biểu đồ 4: Qui mô chăn nuôi bò (%)

Kết quả điều tra về diện tích đất nông nghiệp trung bình trên hộ cho thấy, diện tích đất nông nghiệp tại các huyện điều tra tương đối cao, trung bình 0,68 ha/hộ. Diện tích đất trồng cỏ không cao, bình quân 0,06 ha/hộ chiếm 8,78% trong tổng số diện tích đất nông nghiệp. Diện tích trồng lúa ở lớn nhất ở cả ba huyện, trung bình 0,29 ha/hộ, chiếm 42,44%; tiếp đến là cây lâu năm 26,83%; cây mỳ 18,05% và thấp nhất là cây bắp với 3,90% (Biểu đồ 3). Với diện tích cỏ trồng và trồng bắp như trên và so với đàn tổng đàn bò hiện có thì nguồn thức ăn xanh không thể đáp ứng đủ cho đàn bò kể cả trong mùa mưa. Tuy nhiên, bù vào đó là nguồn phụ phẩm từ các loại cây trồng khác tại Tây Ninh là tương đối lớn, đặc biệt là rơm khô, đây là lý do vì sao, trong quá trình điều tra đã ghi nhận nguồn phụ phẩm cho gia súc tại Tây Ninh rơm khô chiếm tỷ lệ cao.

Kết quả điều tra về qui mô chăn nuôi bò trong các nông hộ thể hiện ở biểu đồ 4 cho thấy tỷ lệ hộ nuôi bò với qui mô 1-10 con chiếm 68,33%; qui mô 11 -30 con chiếm 25%, qui mô 31-50 con chiếm 4,17%, qui mô 51-70 con chiếm 1,67% và qui mô trên 70 con chiếm 0,83%. Hộ có đàn bò trên 70 con thuộc huyện Trảng Bàng. Theo Phạm Văn Quyến và ctv (2021), qui mô chăn nuôi tại TP. Hồ Chí Minh được phân bố đều trên qui mô 1-4, 5-9 và trên 9 con/hộ. Số bò bình quân/hộ đạt 11,19 con, cao nhất là ở Bình Chánh (23,29 con/hộ) và thấp nhất ở Hóc Môn (7,78 con/hộ). Văn Tiến Dũng và ctv (2009), khi nghiên cứu qui mô chăn nuôi bò tại huyện Ea Kar, Đắk Lắk cho thấy: Qui mô chăn nuôi từ 1-5 con chiếm 67,77%; từ 5-10 con chiếm 24,44% và qui mô trên 10 con chiếm 7,77%. Từ số liệu điều tra thấy qui mô chăn nuôi tại Tây Ninh nhìn chung ngày càng phát triển về số lượng tuy nhiên vẫn chủ yếu là qui mô nhỏ theo hướng hộ gia đình.

Về cơ cấu giống bò, bò lai chiếm tỷ lệ cao trong đàn (95,39%), trong đó lai Zebu chiếm 58,52%, lai Cha 12,67%, lai Angus 11,19%, lai DM 3,29%, lai Wagyu 0,41% và lai BBB 9,30%, bò Vàng chỉ chiếm tỷ lệ 4,61% (Biểu đồ 5). Theo Hoàng Kim Giao (2017), tỷ lệ bò lai tại Tây Nguyên là 42,01%; Đông Nam Bộ là 62,22% và Đồng bằng Sông Hồng là 64,22%. Như vậy, so với các địa phương khác thì tỷ lệ bò lai trong các nông hộ tại thời điểm điều tra tại Tây Ninh đạt ở mức cao, điều đó thể hiện việc người chăn nuôi đã chú trọng phát triển các nhóm bò lai chuyên thịt nhằm nâng cao năng suất và thu nhập trong chăn nuôi.

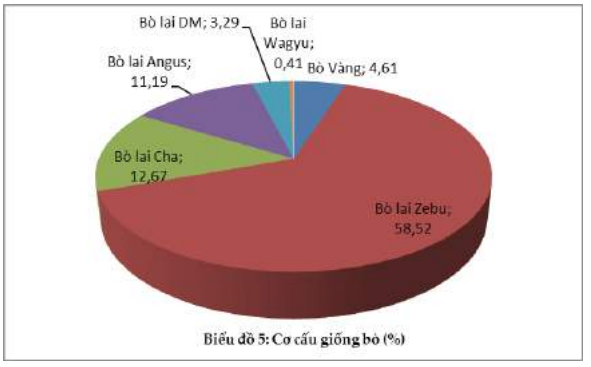

Biểu đồ 5: Cơ cấu giống bò (%)

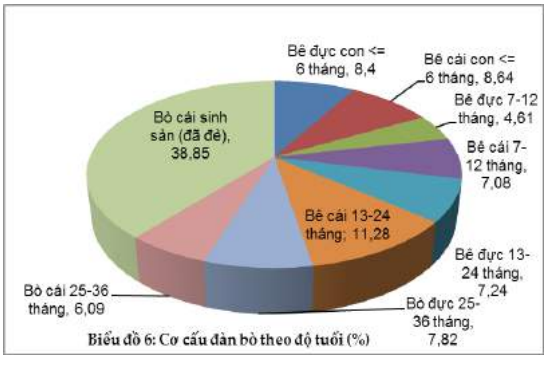

Biểu đồ 6: Cơ cấu đàn bò theo độ tuổi (%)

Kết quả điều tra về cơ cấu đàn bò theo độ tuổi trong các hộ ở biểu đồ 6 cho thấy ở giai đoạn 0-6 tháng tuổi tỷ lệ bê đực và bê cái trong đàn không có sự chênh lệch. Tuy nhiên, ở giai đoạn đoạn 7-12 và 13-24 tháng tuổi thì bê cái chiếm tỷ lệ lớn hơn so với bê đực. Bò đực 25-36 tháng tuổi chiếm tỷ lệ khá cao 7,82% do một số nông hộ, trang trại đang phát triển chăn nuôi theo hình thức vỗ béo bò đực. Tỷ lệ bò cái sinh sản cao chiếm 38,85% và mục đích chăn nuôi bò sinh sản là chủ yếu. Nuôi bò sinh sản để sản xuất, cung cấp con giống cho các địa phương khác, một phần con giống dùng thay thế đàn và bò thịt cung cấp cho các lò mổ. Tỷ lệ bò cái tơ 13-36 tháng tuổi chiếm 17,37% trong tổng đàn và chiếm 44,70% so với

đàn cái sinh sản. Đây là nguồn bò cái hậu bị đảm bảo được việc thay đàn, loại thải và chọn lọc đàn bò cái sinh sản. Riêng đối với nhóm bò đực giống, bò đực thiến và bò kéo xe không có trong chăn nuôi hộ gia đình đối với các hộ điều tra.

Số hộ chăn nuôi có trồng cỏ đạt 91,67%, trong đó cao nhất là huyện Gò Dầu với 100% hộ trồng cỏ nuôi bò, thấp nhất là huyện Dương Minh Châu đạt 86,67%. Số năm kinh nghiệm trồng cỏ trung bình của các hộ chăn nuôi là 12,20 năm, dao động từ 11,07 năm đến 13,13 năm.

Hệ thống chuồng nuôi bò tại Tây Ninh ngày càng được đầu tư. Về khung chuồng nuôi bằng sắt chiếm tỷ lệ cao nhất với 42,50%, tiếp đến là khung bê tông với 30,00% và thấp nhất là khung gỗ với 27,50%. Nền chuồng chủ yếu là láng xi măng với 90,83%, chăn nuôi bằng nền đất vẫn tồn tại tại Tây Ninh và chiếm 9,17%. Máng uống bằng xi măng chiếm 66,67% còn lại làm bằng các vật dụng khác chiếm 33,33%. Diện tích chuồng trại trung bình tại các hộ điều tra là 7,63 m^2. Diện tích này phù hợp với cơ cấu đàn gia súc tại Tây Ninh. Kết quả nghiên cứu của Ngô Thị Kim Chi (2020) về hệ thống chuồng nuôi tại huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk cho thấy, có 100,00% số hộ chăn nuôi bò có chuồng nuôi, có 68,00% số hộ có chuồng nuôi kiên cố và 32,00% số hộ có chuồng nuôi bán kiên cố, không còn chuồng nuôi thô sơ.

Về phương thức chăn nuôi: Nuôi nhốt hoàn toàn tại chuồng chiếm 72,50% số hộ điều tra, phương thức nuôi bán chăn thả là 24,17% và phương thức chăn thả hoàn toàn chiếm 3,33%. Như vậy vẫn còn tỷ lệ nhỏ các hộ chăn nuôi duy trì hình thức chăn nuôi chăn thả hoàn toàn, tỷ lệ này sẽ giảm đi khi qui mô chăn nuôi tăng lên. Ngoài ra, phương thức chăn nuôi cầm cột tại chuồng gây khó khăn trong việc phát hiện động dục, vì bò không được đi lại tự do nên không biểu hiện các dấu hiệu động dục điển hình. Theo Phạm Văn Quyến và ctv (2021), phương thức chăn nuôi bò thịt ở TP. Hồ Chí Minh phổ biến là nuôi nhốt (62,50%), phương thức chăn thả chiếm 33,33% và chăn thả hoàn toàn chỉ chiếm 4,17%.

Kết quả điều tra về phương thức cho ăn và quản lý cho thấy, loại thức ăn thô xanh sử dụng tại các hộ điều tra chiếm phần lớn trong khẩu phần ăn hàng ngày là cỏ trồng với 83,33% số hộ sử dụng, cỏ tự nhiên là 78,33%. Một số nguồn phụ phẩm khác có sử dụng như rơm khô là 96,67% còn lại nguồn thân cây bắp sau thu trái, số hộ sử dụng chỉ là 20,83% trong tổng số hộ điều tra. Kết quả nghiên cứu của Văn Tiến Dũng và ctv (2018) về tình hình sử dụng thức ăn cho gia súc nhai lại tại Tây Nguyên cho thấy ở Đắk Lắk tỷ lệ hộ trồng cỏ cho nuôi bò chiếm 86,11%; hộ sử dụng cỏ tự nhiên chiếm 70,56 và 43,33% hộ sử dụng phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn cho chăn nuôi bò. Kết quả nghiên cứu của Trương La và ctv (2016) về hiện trạng chăn nuôi bò thịt trong nông hộ tại tỉnh Lâm Đồng cho biết có tới 47,25% hộ chăn nuôi bò thịt thường xuyên dùng cỏ tự nhiên cho chăn nuôi bò. Như vậy, so với mặt bằng chăn nuôi chung tại các tỉnh thì các hộ chăn nuôi bò hiện nay đã dần ý thức việc trồng cỏ nuôi bò, ý thức được vai trò của việc trồng cỏ làm thức ăn cho bò trong khi nguồn thức ăn tự nhiên ngày càng khan hiếm.

Loại thức ăn tinh được các hộ chăn nuôi tại Tây Ninh được sử dụng nhiều nhất trong khẩu phần cho gia súc là cám gạo chiếm 65,00%, tiếp đến là cám hỗn hợp chiếm 35,83%. Ngoài ra, còn một số thức ăn bổ sung khác cũng được sử dụng nhiều trong khẩu phần đó là xác mỳ chiếm 45,83%, hèm bia 12,50%, hèm rượu chiếm 9,17% và bã đậu nành chiếm 5,00%.

Tỷ lệ các hộ chăn nuôi trộn chung các loại thức ăn tinh với nhau là 9,17%. Tỷ lệ các hộ chăn nuôi sử dụng phương thức phối trộn hỗn hợp thức ăn tinh với nước là 51,67%. Việc phối trộn thức ăn theo hình thức TMR tại các huyện điều tra rất thấp chỉ 5,83% và chủ yếu được ghi nhận tại các gia trại, trang trại chăn nuôi với qui mô lớn. Còn đối với các hộ có qui mô nhỏ thì gần như là không sử dụng việc phối trộn thức ăn theo hình thức này. Nguyên

nhân có thể do chăn nuôi bò tại các hộ chủ yếu là chăn nuôi theo hình thức sinh sản, rất ít nuôi theo hình thức vỗ béo, nên việc áp dụng khẩu phần TMR không phù hợp.

Về phương thức cho ăn cho thấy 57,50% các hộ cho ăn theo nhóm và 42,50% các hộ không cho ăn theo nhóm. Việc cho ăn không phân nhóm để nuôi dưỡng sẽ xảy ra trường hợp có gia súc ăn đủ khẩu phần, có gia súc không được ăn đủ khẩu phần dẫn đến tình trạng thiếu hoặc thừa dinh dưỡng trong đàn gia súc, dẫn đến giảm hiệu quả trong chăn nuôi.

Qua điều tra cho thấy có 25,00% số hộ có ghi chép để quản lý đàn bò; 36,67% số hộ có ghi chép để quản lý phối giống, sinh sản; 5,00% số hộ có ghi chép quản lý thức ăn, khẩu phần và 6,67% số hộ có sổ ghi chép quản lý về bệnh tật, thú y. Tuy nhiên, qua kiểm tra, hầu hết việc ghi chép của các hộ điều tra đều không có hệ thống, phương pháp, nên thu thập số liệu để sử dụng sẽ khó khăn.

Tỷ lệ số hộ tiêm phòng vacxin lở mồm long móng và tụ huyết trùng tương đối cao, đạt 99,17% đối với vacxin tụ huyết trùng và 95,00% đối với vacxin lở mồm long móng. Như vậy, đối với hai bệnh trên, các hộ đã ý thức được công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn bò nhằm hạn chế tình trạng dịch bệnh xảy ra. Tuy nhiên, đối với các loại bệnh khác như ký sinh trùng đường máu, ký sinh trùng đường ruột, xịt ve và tẩy uế chuồng trại vẫn ở mức thấp. Điều này có thể do các hộ điều tra tại Tây Ninh vẫn phát triển chăn nuôi theo hướng hộ gia đình, qui mô nhỏ nên chưa có sự đầu tư thích đáng trong phòng trị bệnh cho gia súc.

Công tác phối giống cho bò thịt cho thấy, bò được phối giống chủ yếu bằng gieo tinh nhân tạo chiếm 91,67%, số hộ còn lại là dùng bò đực cho phối giống trực tiếp chiếm 8,33% số hộ. Riêng huyện Gò Dầu, 100% hộ chăn nuôi sử dụng gieo tinh nhân tạo cho đàn bò. Các hộ chăn nuôi thuê kỹ thuật viên để gieo tinh nhân tạo cho đàn bò chiếm 89,09% số hộ và có rất ít số hộ chăn nuôi tự gieo tinh nhân tạo cho đàn bò của gia đình (10,91%). Các kỹ thuật viên thường đến kịp thời để gieo tinh cho đàn bò (78,57%) do kỹ năng phát hiện bò động dục của người chăn nuôi tốt, khoảng cách địa lý không quá xa, số lượng kỹ thuật viên nhiều. Thời điểm gieo tinh cho bò thường do kỹ thuật viên quyết định (86,36%) và do gia chủ quyết định 13,64%.

Về tình hình điều trị thú y cho bò 61,67% số hộ chăn nuôi thuê kỹ thuật viên điều trị bệnh cho bò và 38,33% số hộ tự điều trị bệnh cho đàn bò. Tình hình vệ sinh của các hộ điều tra đạt tốt với tỷ lệ 40,00%, đạt khá với 43,33%, đạt trung bình với 16,67% số hộ và không có hộ với tình trạng vệ sinh kém.

3.3. Đàn bò cái ở Tây Ninh

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đàn bò cái sinh sản ở bảng 2 cho thấy khối lượng (KL) trung bình là 333,75kg, thấp nhất ở nhóm bò Vàng là 220,69kg và cao nhất nhóm bò lai BBB là 445,29kg. Số lứa đẻ trung bình của các nhóm bò là 3,27 lứa và dao động 1,67-4,12 lứa. Kết quả nghiên cứu của Phí Như Liễu và ctv (2017) tại An Giang cho thấy, KL bò cái sinh sản ở 3 huyện Chợ Mới, Tri Tôn và Tịnh Biên là 308,3kg (304,5-395,1kg) với số lứa đẻ trung bình là 2,6 lứa. Kết quả nghiên cứu của Phạm Văn Quyến và ctv (2019) tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh về một số chỉ tiêu kỹ thuật của đàn bò cái sinh sản cho thấy, khối lượng bò cái sinh sản bình quân là 313,52kg. Bò cái sinh sản có tuổi bình quân 5,33 và số lứa đẻ bình quân là 3,13. So với kết quả nghiên cứu của các tác giả trên thì kết quả nghiên cứu của chúng tôi tại Tây Ninh cho thấy bò cái sinh sản có khối lượng và số lứa đẻ cao hơn.

Tuổi động dục lần đầu (TĐDLĐ) trung bình của các nhóm bò cái sinh sản là 17,16 tháng tuổi. Tuổi phối giống lần đầu (TPGLĐ) trung bình của các nhóm bò là 18,02 tháng tuổi. Số lần phối giống đậu thai ở lứa đầu (SLPGĐTLĐ) trung bình là 1,54 lần, nhóm có số lần phối giống đậu thai thấp thuộc nhóm bò lai Zebu (1,52 lần) và cao nhất thuộc nhóm bò lai BBB (1,67 lần). Thời gian động dục lại sau đẻ (TGĐDLSĐ) ở lứa trước của các nhóm bò trung bình là 78,42 ngày và số lần phối giống đậu thai là 1,71 lần. Kết quả nghiên cứu

của Phạm Văn Quyến và ctv (2021) tại TP. Hồ Chí Minh trên đàn cái sinh sản cho thấy, khối lượng trung bình bò đạt 337,53kg; TGĐDLSĐ là 78,59 ngày; SLPGĐT là 1,68 lần/thai.

Bảng 2. Một số chỉ tiêu kỹ thuật của đàn bò cái sinh sản theo giống

Chỉ tiêu	Bò Vàng		Bò lai Zebu		Bò lai Cha		Bò lai RA		Bò lai BBB		Chung	
	n	Mean±SE	n	Mean±SE	n	Mean±SE	n	Mean±SE	n	Mean±SE	n	Mean±SE
KL bò cái, kg	14	220,69±2,15	394	326,67±1,38	31	410,15±3,93	28	381,46±3,21	5	445,29±2,889	472	333,75±1,69
Số lứa đẻ, lứa	14	4,12±0,27	394	3,39±0,11	31	2,45±0,21	28	2,35±0,27	5	1,67±0,33	472	3,27±0,13
TĐDLĐ, tháng	14	17,52±0,15	394	17,30±0,09	31	16,31±0,24	28	16,23±0,28	5	16,01±1,20	472	17,16±0,12
TPGLĐ, tháng	14	18,18±0,16	394	18,13±0,08	31	17,50±0,24	28	17,23±0,28	5	17,00±1,17	472	18,02±0,12
SLPGĐTLĐ, lần	14	1,56±0,08	394	1,52±0,03	31	1,63±0,13	28	1,62±0,21	5	1,67±0,33	472	1,54±0,05
TGĐDLSĐ, ngày	14	74,59±2,78	394	79,76±1,46	31	71,56±3,28	28	68,85±2,28	5	80,00±5,77	472	78,42±1,71
SLPGĐTLT, lần	14	1,72±0,10	394	1,70±0,04	31	1,75±0,20	28	1,85±0,22	5	1,80±0,22	472	1,71±0,07

Một số chỉ tiêu sinh sản của đàn bò cái tơ trình bày qua bảng 3 cho thấy KL bò cái tơ trung bình là 296,36kg, thấp nhất ở nhóm bò Vàng (179,29kg) và cao nhất thuộc nhóm bò lai BBB (344,00kg). Tuổi động dục lần đầu trung bình là 16,64 tháng tuổi, thấp nhất ở nhóm bò lai BBB (15,59 tháng tuổi) và cao nhất ở nhóm bò Vàng (17,57 tháng tuổi). Tương tự, TPGLĐ của các nhóm bò cái tơ là 17,52 tháng tuổi, thấp nhất ở nhóm bò lai BBB (16,65 tháng tuổi) và cao nhất ở nhóm bò Vàng (18,43 tháng tuổi). Số lần phối giống đậu thai ở lứa đầu của các nhóm bò cái tơ là 1,57 lần/thai, dao động trong khoảng 1,45-1,59 lần. Tại TP. Hồ Chí Minh, nhóm bò cái tơ có KL là 305,08kg; TĐDLĐ là 16,97 tháng tuổi; TPGLĐ là 18,20 tháng và SLPGĐT là 1,20 lần/thai (Phạm Văn Quyến và ctv, 2021).

Bảng 3. Một số chỉ tiêu kỹ thuật của đàn bò cái tơ theo giống

Chỉ tiêu	Bò Vàng		Lai Zebu		Lai Cha		Lai RA		Lai BBB		Trung bình	
	n	Mean±SE	n	Mean±SE	n	Mean±SE	n	Mean±SE	n	Mean±SE	n	Mean±SE
KL bò tơ, kg	7	179,29±2,77	74	285,81±2,78	16	320,00±3,29	15	327,00±3,37	16	344,00±3,91	128	296,36±3,05
TĐDLĐ, tháng	7	17,57±0,37	74	16,88±0,14	16	16,31±0,24	15	16,47±0,39	16	15,59±0,24	128	16,64±0,11
TPGLĐ, tháng	7	18,43±0,43	61	17,74±0,14	13	17,15±0,22	14	17,27±0,34	13	16,65±0,23	108	17,52±0,21
SLPGĐT, lần	7	1,57±0,20	51	1,59±0,08	12	1,58±0,15	12	1,58±0,23	12	1,45±0,16	93	1,57±0,13

4. KẾT LUẬN

Đàn bò thịt của tỉnh Tây Ninh ổn định số lượng qua các năm 2017-2019. Qui mô chăn nuôi tập trung là chủ yếu 1-10 con (68,33%). Bò lai chiếm 95,39% tổng đàn với 6 nhóm Zebu, Cha, RA, Wagyu, DM, BBB. Bò lai Zebu chiếm cao nhất (58,52%). Đối tượng nuôi chủ yếu là bò sinh sản. Người dân đã đầu tư, ứng dụng kỹ thuật trong chăn nuôi bò như làm chuồng trại, trồng cỏ, sử dụng phế phụ phẩm nông nghiệp, trồng bắp, gieo tinh nhân tạo, tiêm phòng bệnh tật.

Khối lượng trung bình của bò cái sinh sản là 333,75kg; TGĐDLSĐ là 78,42 ngày; SLPGĐT là 1,71 lần/thai; KL bò tơ là 296,36kg; TĐDLĐ là 16,64 tháng tuổi; TPGLĐ là 17,52 tháng và SLPGĐT là 1,57 lần/thai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Chi cục thống kê các huyện Trảng Bàng, Dương Minh Châu, Tân Biên, Bến Cầu, Hòa Thành, Châu Thành, Tân Châu, Gò Dầu và TP. Tây Ninh** (2017-2019). Báo cáo kết quả điều tra chăn nuôi 2017-2019.
2. **Ngô Thị Kim Chi** (2020). Ảnh hưởng của thức ăn tinh dạng viên đến sinh trưởng của bò Lai Sind và con lai F_1(Brahman x Lai Sind) nuôi vỗ béo tại huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk. Luận văn Thạc sỹ. Trường Đại học Tây Nguyên.
3. **Cục thống kê tỉnh Tây Ninh** (2017-2019). Niên giám thống kê 2017-2019.
4. **Cục Chăn nuôi** (2017-2019). Số liệu thống kê số lượng bò phân theo địa phương năm 2017-2019.
5. **Văn Tiến Dũng, Nguyễn Đức Điện và Ngô Thị Kim Chi** (2018). Nghiên cứu chế biến thức ăn tinh hỗn hợp dạng viên cho bò nuôi vỗ béo nhằm tăng hiệu quả chăn

nuôi tại tỉnh Đắk Lắk. Báo cáo đề tài KHCN cấp tỉnh.

6. **Văn Tiến Dũng, Lê Đức Ngoan và Lê Đình Phùng** (2009). Hiện trạng chăn nuôi bò thịt ở nông hộ tại huyện Ea Kar tỉnh Đắk Lắk. Tạp chí KHCN Chăn nuôi, **19**(8.09): 1-8.
7. **Hoàng Kim Giao** (2017). Chăn nuôi bò thịt tại Việt Nam: Hiện trạng và giải pháp. Tạp chí Chăn nuôi, Số tháng 5/2017: 42-51.
8. **Trương La, Võ Trần Quang, Tôn Thất Dạ Vũ và Ngô Văn Bình** (2016). Nghiên cứu khẩu phần thức ăn nuôi bò cao sản tại Lâm Đồng. Thông tin KHCN Lâm Đồng, **5**: 98-107.
9. **Phí Như Liễu, Nguyễn Văn Tiến và Hoàng Thị Ngân** (2017). Kết quả lai tạo và nuôi dưỡng bê lai hướng thịt tại An Giang. Tạp chí KHCN Chăn nuôi, **76**(6/17): 91-99.
10. **Phạm Văn Quyến, Giang Vi Sal, Huỳnh Văn Thảo, Trầm Thanh Hải, Trần Văn Nhứt, Thạch Thị Hòn và Trần Văn Trước** (2019). Kết quả điều tra, khảo sát tình hình phát triển chăn nuôi bò và thị trường tiêu thụ thịt bò tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Tạp chí KHCN Chăn nuôi, **101**(7.19): 78-88.
11. **Phạm Văn Quyến, Hoàng Thị Ngân, Nguyễn Thị Thủy, Nguyễn Văn Tiến, Giang Vi Sal, Bùi Ngọc Hùng, Lê Việt Bảo, Nguyễn Minh Trí và Phạm Văn Tiềm** (2021). Hiện trạng chăn nuôi bò lai hướng thịt tại thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, **266**(6.21): 24-29.